

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN QUỐC TẾ ĐÔNG DƯƠNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN QUỐC TẾ ĐÔNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG DUONG INTERNATIONAL LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONG DUONG IT.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108792495

3. Ngày thành lập: 19/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Căn hộ N2-6 DA-310 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
2.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
3.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
4.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
5.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
6.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
7.	Chăn nuôi gia cầm	0146
8.	Chăn nuôi khác	0149
9.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
10.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
11.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
12.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
13.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
14.	Khai thác gỗ	0220
15.	Khai thác thủy sản biển	0311
16.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
17.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
18.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
19.	Khai thác và thu gom than non	0520
20.	Khai thác dầu thô	0610
21.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
22.	Khai thác quặng sắt	0710

23.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
24.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
25.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
26.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
27.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
28.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
31.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
32.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
33.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
34.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
35.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
36.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
37.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
38.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
39.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
40.	In ấn	1811
41.	Sản xuất than cốc	1910
42.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
43.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
44.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
45.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
46.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
47.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
48.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
49.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
50.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
51.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
52.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
53.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
54.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
55.	Thu gom rác thải độc hại	3812
56.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
57.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
58.	Tái chế phế liệu	3830
59.	Xây dựng nhà ở	4101(Chính)

60.	Xây dựng nhà không để ở	4102
61.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
62.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
63.	Xây dựng công trình điện	4221
64.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
65.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
66.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
67.	Xây dựng công trình thủy	4291
68.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
69.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
70.	Phá dỡ	4311
71.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
72.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
73.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
74.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
75.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
76.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
77.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
78.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
79.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
80.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
81.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
82.	Bán buôn thực phẩm	4632
83.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
84.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
85.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
86.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
87.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
88.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
89.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

90.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
91.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
92.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
93.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
94.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
97.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;	5225
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường hàng không)	5229
101.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
102.	Cơ sở lưu trú khác	5590
103.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
104.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
105.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
106.	Hoạt động viễn thông khác	6190
107.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
108.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
109.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
110.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
111.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
112.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
113.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
114.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
115.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
116.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
117.	Đại lý du lịch	7911
118.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
119.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

120.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
122.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
123.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ TRƯỜNG GIANG	Số nhà 22 Ngõ 63 Tổ 41 Cụm 6, Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	035082000035	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000		

2	TRẦN HUY HÙNG	Số nhà 289 Đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Vĩnh Trụ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	035088003331
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	
3	BÙI XUÂN VÂN ANH	8, Ngách 106/21, Đường Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.200.000	12.000.000.000	60,000	001188013585
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.200.000	12.000.000.000	60,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN HUY HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 035088003331

Ngày cấp: 31/10/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý Hành chính về Trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 289 Đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Vĩnh Trụ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 289 Đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Vĩnh Trụ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội